

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 02 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2014 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ 2013
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 02 năm 2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 01 năm 2014	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	157,15	104,92	101,20	100,54	105,28
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	165,02	103,07	101,88	101,20	103,56
1- Lương thực	148,41	103,08	101,76	100,65	103,00
2- Thực phẩm	167,28	102,72	101,95	101,24	103,61
3- Ăn uống ngoài gia đình	172,23	103,79	101,78	101,47	103,79
II, Đồ uống và thuốc lá	140,07	103,23	101,28	100,55	103,86
III, May mặc, mũ nón, giày dép	146,64	104,72	101,11	100,21	105,05
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	171,70	104,77	100,26	99,10	105,45
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	130,52	103,15	100,65	100,26	103,33
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	181,27	113,15	100,15	100,06	113,25
Trong đó: Dịch vụ y tế	205,96	116,19	100,09	100,00	116,31
VII, Giao thông	152,56	103,54	101,91	100,67	103,68
VIII, Bưu chính viễn thông	86,58	99,37	99,99	99,99	99,37
IX, Giáo dục	195,05	117,89	100,02	100,01	117,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	198,34	119,38	100,00	100,00	119,40
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	129,87	103,04	100,92	100,63	102,94
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	154,61	103,78	101,18	100,54	104,05
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 174,72	 77,23	 100,02	 101,87	 76,40
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,74	101,05	99,91	99,97	101,08

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.